BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 283/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016*

THÔNG TƯ

Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, bao gồm:

1. Kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật:

- Kiểm nghiệm vắc xin;
- Kiểm nghiệm dược phẩm.

2. Chẩn đoán thú y:

- Động vật trên cạn;
- Thủy sản;
- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác.

3. Tiêm phòng cho động vật.

4. Tiêu độc khử trùng cho động vật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức, cá nhân cung ứng, sử dụng các dịch vụ về thú y quy định tại Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư này; cơ quan quản lý nhà nước về thú y và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật

1. Khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật được quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật tại Thông tư này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

3. Khung giá dịch vụ quy định tại Thông tư này được thu bằng Đồng Việt Nam.

Điều 4. Quản lý và sử dụng giá dịch vụ

1. Khi thu tiền dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, các đơn vị lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/Đ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào khung giá quy định tại Điều 3 Thông tư này, thủ trưởng tổ chức, đơn vị cung ứng dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật quy định mức giá cụ thể dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật theo quy định của pháp luật. Trường hợp dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, tổ chức, đơn vị cung ứng dịch vụ quy định giá cụ thể dịch vụ là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Các đơn vị cung ứng dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

PHỤ LỤC 1
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG, TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT

(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá *(đồng)*
I	**Tiêm phòng cho động vật**		
1	Tiêm phòng trâu, bò, ngựa		
	- Mũi đầu	Lần/con	4.400 - 4.800
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
2	Tiêm phòng lợn, dê, cừu		
	- Mũi đầu	Lần/con	2.600 - 2.900
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
3	Tiêm phòng chó, mèo	Lần/con	5.300 - 5.900
4	Tiêm phòng gia cầm	Lần/con	300 - 350
II	**Tiêu độc, khử trùng cho động vật**		
1	Xe ô tô	Lần/cái	40.000 - 44.000
2	Máy bay	Lần/cái	450.000 - 495.000
3	Toa tầu, xe lửa	Lần/cái	68.000 - 75.000
4	Các loại xe khác	Lần/cái	10.000 - 11.000
5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật	m2	550 - 600

Ghi chú:

- Mục I "Tiêm phòng cho động vật": Chưa tính tiền vắc xin;
- Mục II "Tiêu độc, khử trùng cho động vật": Chưa tính tiền hóa chất.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

PHỤ LỤC 2
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y
(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	**Động vật trên cạn**		
1	**Tư vấn xét nghiệm**	Lần	45.500 - 50.000
2	**Lấy mẫu**		
2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	28.000 - 30.800
2.2	Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ….)	Mẫu	17.000 - 18.700
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.300 - 4.700
2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân...)	Mẫu	7.300 - 8.000
3	**Chẩn đoán bệnh lý học**		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	208.000 - 228.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,….)	Mẫu	171.000 - 188.000
3.3	Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,…)	Mẫu	45.000 - 49.500
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	26.000 - 28.600
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	245.000 - 270.000
4	**Xét nghiệm**		
4.1	**Xét nghiệm vi rút**		
4.1.1	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: **Gia cầm:** Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) **Lợn (Heo):** Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE. **Trâu bò:** Lở mồm long móng... **Khác:** Xuất huyết thỏ; Dại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	555.000 - 610.500
4.1.2	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	229.000 - 252.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.3	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: **Gia cầm:** xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) **Lợn (heo):** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) **Trâu bò:** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) **Khác:** Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	877.000 - 965.000
4.1.4	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	212.000 - 233.000
4.1.5	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau: ***Gia cầm:*** *Dịch tả vịt, Marek* ***Lợn:*** *dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn* ***Khác:*** *Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật.* *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	495.000 - 544.500
4.1.6	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	208.000 - 229.000
4.1.7	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	486.000 - 534.500
4.1.8	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	187.000 -206.000
4.1.9	Giải trình tự gien cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.767.000 - 5.244.000
4.1.10	Giải trình tự gien cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	8.423.000 - 9.266.000
4.1.11	Giải trình tự gien cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	2.959.000 - 3.254.000
4.1.12	Giải trình tự gien cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.275.000 - 4.702.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	75.000 - 82.500
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	203.000 - 223.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	89.000 - 98.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	186.000 - 205.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác. (*Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...*)	Mẫu/chỉ tiêu	293.000 -323.000
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác (*Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...*)	Mẫu/chỉ tiêu	385.000 - 424.000
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	549.000 - 604.000
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	142.000 - 156.000
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	178.000 - 196.000
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/chỉ tiêu	152.000 - 167.000
4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	86.000 - 95.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	46.000 - 50.600
4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	37.000 - 40.700
4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	43.000 - 47.300
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	313.000 - 344.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	433.000 - 476.000
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	153.000 - 168.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	252.000 - 277.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.35	Phát hiện vi rút dại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	265.000 - 292.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000 - 168.000
4.2	**Xét nghiệm vi trùng**		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	168.000 - 184.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Salmonella spp.*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Pasteurella multocida*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn E.coli	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Staphylococcus. spp.*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Streptococcus. spp.*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm phổi *Aspergillus* trên gia cầm	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch lỵ và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus paragallinarum* trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn *Staphylococcus aureus* bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn *Streptococcus suis* bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus parasuis* gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium perfringens* bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium chauvoei* bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium spp.* bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.22	Phát hiện kháng thể *Mycoplasma galliseptium* bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.23	Phát hiện kháng thể Actinobaccilus Pleuro Pneumonia bằng phương pháp ELISA	Mẫu	192.000 - 211.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể *Heamophilus parasuis* bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	281.000 - 309.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể *Mycoplasma gallisepticum* ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.27	Phát hiện kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu	Mẫu	321.000 - 353.000
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	122.000 - 134.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	151.000 - 166.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	164.000 - 180.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn *Actinobaccilus Pleuro Pneumonia* bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa	Mẫu	120.000 - 132.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	76.000 - 83.600
4.2.37	Phân lập vi khuẩn *Brucella* bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	269.000 - 296.000
4.2.38	Phát hiện kháng thể *Leptospira* bằng phương	Mẫu	94.000 - 103.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	pháp MAT		
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	288.000 - 317.000
4.2.40	Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* hoặc Brucella bằng phương pháp PCR	Mẫu	555.000 - 610.000
4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	396.000 - 436.000
4.3	**Xét nghiệm ký sinh trùng**		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu (*Babesia spp.; Anaplasma spp.; Theileria spp.; Trypansoma spp.*) bằng phương pháp PCR	Mẫu/chỉ tiêu	556.000 - 612.000
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: *Babesia bigemina; Anaplasma marginale; Theileria parva* bằng phương pháp ELISA	Mẫu/chỉ tiêu	214.000 - 236.000
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	72.000 - 79.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	150.000 - 165.000
4.3.5	Phát hiện *Trichomonas foetus* bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	413.000 455.000
4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	156.000 - 172.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng	Mẫu	78.000 - 86.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn - phù nổi	Mẫu	59.000 - 65.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn	Mẫu	32.000 - 35.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi	Mẫu	33.000 - 37.000
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	41.000 - 45.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	29.000 - 32.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	91.000 - 100.000
II	**Thủy sản**		
1	Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn	Mẫu/chỉ tiêu	514.000 - 566.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	Edwardsiella ictaluri gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)*		
2	Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
3	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: Sữa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn *Aeromonas hydrophyla* gây bệnh trên cá, vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	473.000 - 520.000
4	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
5	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	439.000 - 483.000
6	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	201.000 - 221.000
7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	589.000 - 648.000
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	286.000 - 314.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	244.000 - 268.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	118.000 - 130.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Staphylococcus spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Streptococus spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Pseudomonas spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Aeromonas spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Ewardsiella spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	372.000 - 410.000
19	Phân lập và giám định vi khuẩn *Staphylococcus spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
20	Phân lập và giám định vi khuẩn *Streptococus spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
21	Phân lập và giám định vi khuẩn *Pseudomonas spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
22	Phân lập và giám định vi khuẩn *Aeromonas spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
23	Phân lập và giám định vi khuẩn *Ewardsiella spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	275.000 - 303.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	36.500 - 40.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)*	Mẫu/chỉ tiêu	236.000 - 259.000
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	119.000 - 131.000

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu tương đương.

- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

PHỤ LỤC 3
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM THUỐC DÙNG CHO ĐỘNG VẬT

(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	**Kiểm nghiệm vắc xin và chế phẩm sinh học**		
1	Circovirus	Lô hàng	3.344.000 - 3.678.000
2	PED	Lô hàng	3.395.000 - 3.734.000
3	TGE	Lô hàng	3.395.000 - 3.734.000
4	Lở mồm long móng	Chủng	3.217.000 - 3.538.700
5	Hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (PRRS)	Lô hàng	4.325.000 - 4.757.000
6	Dịch tả lợn	Lô hàng	3.494.000 - 3.844.000
7	Dại cố định	Lô hàng	2.126.000 - 2.338.000
8	Cúm lợn	Lô hàng	2.845.000 - 3.130.000
9	Rotavirus	Lô hàng	2.984.000 - 3.283.000
10	Đậu dê	Lô hàng	3.155.000 - 3.471.000
11	Đậu gà	Lô hàng	1.560.000 - 1.716.000
12	Gumboro	Lô hàng	2.287.000 - 2.516.000
13	Viêm phế quản truyền nhiễm (IB)	Lô hàng	2.148.000 - 2.363.000
14	Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	Lô hàng	2.302.000 - 2.533.000
15	Viêm khớp ở gia cầm (REOVIRUS)	Lô hàng	2.148.000 - 2.363.000
16	Dịch tả vịt nhược độc đông khô	Lô hàng	2.167.000 - 2.383.700
17	Viêm gan siêu vi trùng vịt	Lô hàng	1.867.000 - 2.054.000
18	Cúm gia cầm vô hoạt	Lô hàng	2.214.000 - 2.436.000
19	Mareks	Lô hàng	2.307.000 - 2.538.000
20	Thiếu máu truyền nhiễm ở gà (ANEMIA VI RÚT)	Lô hàng	2.141.000 - 2.355.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
21	Viêm não tủy nhược độc (AVIANENCEPHALOMYLITIS)	Lô hàng	2.141.000 - 2.355.000
22	Newcastle	Lô hàng	2.720.000 - 2.992.000
23	Giả dại	Lô hàng	2.989.000 - 3.288.000
24	Tụ huyết trùng trâu bò	Lô hàng	3.842.000 - 4.226.000
25	Strep tococcus trên cá	Lô hàng	3.017.000 - 3.318.000
26	Viêm gan thận mủ	Lô hàng	3.017.000 - 3.318.000
27	Tụ huyết trùng lợn	Lô hàng	3.716.000 - 4.088.000
28	Đóng dấu lợn VR 2	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
29	Nhiệt thán chủng 34 F2	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
30	Nhiệt thán nha bào chủng TQ	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
31	Phó thương hàn lợn	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
32	Tụ dấu lợn	Lô hàng	5.286.000 - 5.814.000
33	Leptospira	Lô hàng	3.502.000 - 3.852.000
34	Ung khí thán	Lô hàng	4.795.000 - 5.274.000
35	Tụ huyết trùng gà	Lô hàng	3.067.000 - 3.374.000
36	Tụ huyết trùng dê, cừu	Lô hàng	3.805.000 - 4.186.000
37	Vắc xin nhị giá	Lô hàng	5.090.000 - 5.599.000
38	Vắc xin tam giá	Lô hàng	6.334.000 - 6.967.000
39	Ecoli	Lô hàng	6.077.000 - 6.684.000
40	Glasser (Viêm phổi thể kính)	Lô hàng	3.806.000 - 4.186.000
41	Mycoplasma Hyopenmoniae	Lô hàng	4.521.000 - 4.973.000
42	Mycoplasma Gallisepticum	Lô hàng	3.066.000 - 3.373.000
II	**Kiểm nghiệm dược phẩm**		
1	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan	Lần	23.000 - 25.000
2	Thử vật lý thuốc tiêm, thuốc nước:		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
2.1	- Thể tích	Lần	26.700 - 29.500
2.2	- Soi mẫu thuốc tiêm	Lần	26.700 - 29.500
2.3	- Soi mẫu nước, độ trong	Lần	26.700 - 29.500
3	Thử thuốc viên, thuốc bột:		
3.1	- Độ tan rã trong nước	Lần	46.000 - 50.600
3.2	- Độ chắc của viên	Lần	46.000 - 50.600
3.3	Thử độ tan trong nước của nguyên liệu	Lần	46.000 - 50.600
4	Định tính:		
4.1	- Sắc ký lỏng cao áp (dùng chất chuẩn)	Lần	339.000 - 373.000
4.2	- Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	Lần	177.000 - 195.000
5	Thử độ ẩm:		
5.1	- Sấy	Lần	124.000 - 137.000
5.2	- Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại	Lần	97.000 - 106.700
5.3	- Sấy chân không	Lần	148.500 - 163.350
5.4	- Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ (Karl Fisher)	Lần	202.000 - 223.000
6	Đo tỷ trọng kế	Lần	23.000 - 25.000
7	Đo độ pH	Lần	111.000 -122.000
8	Thử độ vô khuẩn thuốc tiêm	Lần	385.000 - 424.000
9	Phân lập và định danh vi sinh vật	Chỉ tiêu	111.000 - 122.000
10	Xác định số lượng vi sinh vật	Chỉ tiêu	345.000 - 380.000
11	Xác định hoạt tính của men	Chỉ tiêu	833.000 - 916.000
12	Xác định hoạt lực của men (Lipase, Xylanase, Pectinase,...)	Chỉ tiêu	405.000 - 445.000
13	Định lượng bằng phương pháp thể tích:		
13.1	- Acid kiềm	Lần	347.000 - 381.000
13.2	- Complexon	Lần	338.000 - 372.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
13.3	- Nitrit	Lần	286.000 - 315.000
13.4	- Môi trường khan	Lần	362.000 - 398.000
13.5	- Độ bạc	Lần	242.000 - 266.000
13.6	- Chuẩn độ điện thế	Lần	275.000 - 302.000
14	Định lượng bằng phương pháp cân	Lần	324.000 - 356.000
15	Quang phổ tử ngoại (khả kiến) dùng chất chuẩn	Lần	277.000 - 304.000
16	Định lượng những đối tượng đặc biệt:		
16.1	- Nitơ toàn phần	Lần	256.000 - 282.000
16.2	- Nhóm ammonium bậc 4, Benzalkonium,…	Lần/chất	474.000 - 521.000
16.3	- Saponin	Lần/chất	555.000 -610.000
16.4	- Định lượng Nitơ toàn phần phải qua xử lý	Lần/chất	231.000 - 254.000
16.5	- Nhóm aldehyde, Fomaldehyde,...	Lần/chất	302.000 - 322.000
16.6	- Tính tổng chất hòa tan, chất không tan trong một số dung môi,...	Lần/chất	202.000 - 223.000
16.7	- Beta glucan	Lần/chất	522.000 - 574.000
17	Định lượng bằng sắc ký lỏng cao áp:		
17.1	- Chất hỗn hợp	Lần/chất	637.000 - 701.000
17.2	- Đơn chất	Lần/chất	566.000 - 623.000
18	Định lượng bằng phương pháp vật lý: quang phổ tử ngoại (khả kiến)	Lần	322.000 - 354.000
19	Cắn tro:		
19.1	- Tro toàn phần	Lần	148.000 - 163.000
19.2	- Tro sulfate	Lần	148.000 – 163.000
19.3	- Tro không tan trong acid	Lần	148.000 -163.000
19.4	- Tro tan trong nước	Lần	148.000 - 163.000
20	Các chỉ số acid, xà phòng hóa, Acetyl, Iod, Hydroxyl, Peroxide,...	Lần	224.000 - 246.000
21	Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật	Lần	548.000 - 603.000
22	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Lần/chất	671.000 - 738.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
23	Định lượng bằng phương pháp Elisa	Lần/chất	378.000 – 415.800
24	Định lượng nguyên tố, kim loại nặng bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	Lần/chất	233.000 – 256.000

Ghi chú:

- Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật chưa bao gồm chi phí mua động vật thí nghiệm, thức ăn chăn nuôi, các chi phí phát sinh khác (nếu có).

- Giá kiểm nghiệm đối với những loại vắc xin chưa có trong danh mục tại mục I thì mức thu áp dụng tương tự như vắc xin cùng chủng loại.

- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).